UỶ BAN NHÂN DÂN **THỊ XÃ KINH MÔN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 349/QĐ-UBND	*Kinh Môn, ngày 22 tháng 7 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố, công khai số liệu Quyết toán NSNN năm 2019 và công khai số liệu thu - chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2020

UỶ BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/06/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước, Thông tư số 343/2016/NĐ-CP ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách.

Căn cứ Nghị quyết số: 12/NQ-HĐND ngày 15/7/2020 của HĐND thị xã Kinh Môn về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách thị xã Kinh Môn năm 2019.

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã tại Tờ trình số: 181/TTr-TCKH ngày 22/7/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, công khai số liệu Quyết toán NSNN năm 2019 và công khai số liệu thu - chi ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2020 thị xã Kinh Môn.

(Chi tiết theo phụ lục đính kèm)

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND&UBND thị xã, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Kho bạc nhà nước Kinh Môn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT Thị ủy;
- TT HĐND;
- Lãnh đạo UBND thị xã;
- Cơ quan, đoàn thể thị xã;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Liễu

Biểu số 01

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH THỊ XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của UBND thị xã Kinh Môn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện quý II (6 tháng đầu năm 2020)	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**735.491**	**866.696**	**118%**	**276%**
I	**Thu cân đối NSNN**	**246.694**	**247.879**	**100%**	**156%**
1	Thu nội địa	246.694	247.879	100%	156%
2	Thu viện trợ			#DIV/0!	#DIV/0!
II	**Thu chuyển giao ngân sách**	**479.797**	**432.678**	**90%**	**380%**
1	Thu bổ sung cân đối	479.797	369.920	77%	142%
2	Thu bổ sung có mục tiêu		62.758	#DIV/0!	155%
III	**Thu chuyển nguồn**		**179.883**	**#DIV/0!**	**74%**
IV	**Thu kết dư**			**#DIV/0!**	**#DIV/0!**
V	**Các khoản thu khác**	**9.000**	**6.256**	**70%**	**#DIV/0!**
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**735.491**	**515.820**	**70%**	**174%**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**730.054**	**433.080**	**59%**	**110%**
1	Chi đầu tư phát triển	163.814	120.327	73%	186%
2	Chi thường xuyên	543.119	312.753	58%	117%
3	Dự phòng ngân sách	14.121		0%	#DIV/0!
4	Chi quản lý qua ngân sách	9.000		0%	#DIV/0!
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu NS cấp dưới**	**5.437**	**82.740**	**1522%**	**137%**

Biểu số 02

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của UBND thị xã Kinh Môn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện quý II (6 tháng đầu năm 2020)	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**735.491**	**866.695**	**118%**	**217%**
I	**Thu nội địa**	**255.694**	**434.017**	**170%**	**108%**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		425		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài				
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	75.461	42.106	56%	104%
4	Thuế thu thập cá nhân	7.332	4.413	60%	122%
5	Thuế bảo vệ môi trường				
6	Lệ phí trước bạ	26.050	24.534	94%	99%
7	Thu phí, lệ phí	10.100	2.684	27%	68%
8	Các khoản thu về nhà, đất	118.761	153.665	129%	223%
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*				
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*	851	*467*	55%	44%

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020	Ước thực hiện quý II (6 tháng đầu năm 2020)	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
-	*Thu tiền sử dụng đất*	100.000	*149.473*	149%	240%
-	*Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	17.910	*3.725*	21%	65%
-	*Tiền chi thuê và tiền bán bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước*				
9	Thu từ hoạt động xô số kiến thiết				
10	Thu khác ngân sách	4.700	4.014	85%	144%
11	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.990	80	4%	
12	Thu tại xã (Thu hoa lợi công sản)	2.300	15.804	687%	285%
13	Thu huy động đống góp	9.000	6.409	71%	78%
14	Thu chuyển nguồn		179.883		74%
II	**Thu chuyển giao ngân sách**	**479.797**	**432.678**		
1	Thu bổ sung cân đối	479.797	369.921		
2	Thu bổ sung có mục tiêu		62.757		
III	**Thu chuyển nguồn**				
IV	**Thu kết dư**				

Biểu số 03

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH CẤP THỊ XÃ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của UBND thị xã Kinh Môn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm năm 2020	Ước thực hiện quý II (6 tháng đầu năm 2020)	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm 2020	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	**735.491**	**515.820**	**70%**	**324%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**735.491**	**515.820**	**70%**	**#DIV/0!**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**163.814**	**120.327**	**73%**	**186%**
1	Chi đầu tư cho các dự án	163.814	120.327	73%	186%
2	Chi đầu tư phát triển khác				
II	**Chi thường xuyên**	**543.119**	**312.753**	**58%**	**117%**
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	315.207	163.990	52%	111%
2	Chi khoa học và công nghệ				
3	Chi y tế, dân số và gia đình				
4	Chi văn hóa thông tin				
5	Chi phát thanh, truyền hình	2.428	2.975	123%	77%
6	Chi thể dục thể thao	4.522	4.726	105%	127%
7	Chi bảo vệ môi trường		317		
8	Chi hoạt động kinh tế	17.328	26.491	153%	143%

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm năm 2020	Ước thực hiện quý II (6 tháng đầu năm 2020)	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm 2020	Cùng kỳ năm trước
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	119.153	64.123	54%	110%
10	Chi đảm bảo xã hội	43.681	39.721	91%	180%
11	An ninh	6.614	1.069	16%	35%
12	Quốc phòng	11.128	5.496	49%	100%
13	Chi khác NS	1.774	2.943	166%	59%
III	**Chi bổ sung NS cấp dưới**	**5.437**	**82.740**	1522%	137%
IV	**Chi quản lý qua ngân sách**	**9.000**			
V	**Chi chuyển nguồn**				
VI	**Dự phòng ngân sách**	**14.121**		-	

Biểu số 04

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU NSNN THEO CHỈ TIÊU NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của UBND thị xã Kinh Môn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	**668.943.000.000**	**673.943.000.000**	**1.648.926.006.703**	**12.526.996.575**	**49.302.160.274**	**1.183.220.907.049**	**403.875.942.805**	**246%**	**245%**
A	**THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**238.790.000.000**	**243.790.000.000**	**457.958.811.526**	**12.526.996.575**	**49.302.160.274**	**285.797.582.491**	**110.332.072.186**	**192%**	**188%**
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			0					#DIV/0!	#DIV/0!
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			0					#DIV/0!	#DIV/0!
	- Thuế tài nguyên			0					#DIV/0!	#DIV/0!
	- Thuế môn bài			0					#DIV/0!	#DIV/0!
	- Thu khác từ DNNN TW			0					#DIV/0!	#DIV/0!
I	**Thu theo kế hoạch**	**238.790.000.000**	**238.790.000.000**	**446.333.450.526**	**12.526.996.575**	**49.302.160.274**	**276.160.817.491**	**108.343.476.186**		
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**			**404.287.491**	**7.919.133**	**99.972.058**	**296.396.300**	**0**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**
	- Thuế giá trị gia tăng			157.012.410	2.973.646	99.972.058	54.066.706		#DIV/0!	#DIV/0!
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			247.275.081	4.945.487		242.329.594		#DIV/0!	#DIV/0!
	- Thu tiền thu mặt đất, mặt nước								#DIV/0!	#DIV/0!
2	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**66.000.000.000**	**66.000.000.000**	**87.156.056.636**	**1.625.101.999**	**20.105.063**	**81.952.357.799**	**3.558.491.775**	**132%**	**132%**
	- Thuế giá trị gia tăng	49.500.000.000	49.500.000.000	60.415.698.438	1.208.312.837		55.648.893.826	3.558.491.775	122%	122%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.000.000.000	14.000.000.000	20.837.161.114	416.742.834	20.105.063	20.400.313.217		149%	149%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			2.316.429	46.328		2.270.101		#DIV/0!	#DIV/0!
	- Thuế tài nguyên	2.500.000.000	2.500.000.000	5.900.880.655			5.900.880.655		236%	236%
3	**Lệ phí trước bạ**	**45.000.000.000**	**45.000.000.000**	**52.050.443.638**			**49.238.430.729**	**2.812.012.909**	**116%**	**116%**
4	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**1.200.000.000**	**1.200.000.000**	**1.254.422.378**		**8.781.486**	**450.184.072**	**795.456.820**	**105%**	**105%**
5	**Thuế thu nhập cá nhân**	**9.750.000.000**	**9.750.000.000**	**10.408.230.995**	**208.163.986**	**3.327.433.956**	**4.574.796.156**	**2.297.836.897**	**107%**	**107%**
6	**Phí, lệ phí**	**9.950.000.000**	**9.950.000.000**	**31.793.523.726**	**525.721.881**	**21.128.203.578**	**9.440.616.267**	**698.982.000**	**320%**	**320%**
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	530.000.000	530.000.000	19.059.168.808	525.721.881	18.533.446.927			3596%	3596%
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	9.420.000.000	9.420.000.000	12.734.354.918		2.594.756.651	9.440.616.267	698.982.000	135%	135%

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	5.400.000.000	5.400.000.000	0					0%	0%
7	**Tiền sử dụng đất**	**70.000.000.000**	**70.000.000.000**	**179.002.924.739**			**102.548.740.083**	**76.454.184.656**	**256%**	**256%**
8	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**23.910.000.000**	**23.910.000.000**	**44.137.404.409**		**21.320.202.203**	**22.817.202.206**		**185%**	**185%**
9	**Thu khác ngân sách**	**8.500.000.000**	**8.500.000.000**	**12.486.671.767**	**5.345.598.130**	**1.690.873.298**	**4.016.736.375**	**1.433.463.964**	**147%**	**147%**
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương								#DIV/0!	#DIV/0!
10	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản**	**2.580.000.000**	**2.580.000.000**	**7.346.437.582**	**4.814.491.446**	**1.706.588.632**	**825.357.504**		**285%**	**285%**
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp				4.814.491.446	1.375.568.984	687.784.494		#DIV/0!	#DIV/0!
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	2.580.000.000	2.580.000.000			22.309.610	5.275.548		0%	0%
11	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**1.900.000.000**	**1.900.000.000**	**20.293.047.165**				**20.293.047.165**	**1068%**	**1068%**
II	**Các khoản huy động, đóng góp**		**5.000.000.000**	**11.625.361.000**			**9.636.765.000**	**1.988.596.000**	**#DIV/0!**	**233%**
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng								#DIV/0!	#DIV/0!
2	Các khoản huy động đóng góp khác								#DIV/0!	#DIV/0!
B	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**430.153.000.000**	**430.153.000.000**	**828.401.636.000**	**0**	**0**	**577.214.930.000**	**251.186.706.000**	**193%**	**193%**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**430.153.000.000**	**430.153.000.000**	**828.401.636.000**			**577.214.930.000**	**251.186.706.000**	**193%**	**193%**
1.	*Bổ sung cân đối*	*430.153.000.000*	*430.153.000.000*	*517.535.000.000*			*423.305.000.000*	*94.230.000.000*	*120%*	*120%*
2.	*Bổ sung có mục tiêu*			*310.866.636.000*			*153.909.930.000*	*156.956.706.000*	*#DIV/0!*	*#DIV/0!*
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**								**#DIV/0!**	**#DIV/0!**
C	**THU CHUYỂN NGUỒN**			**241.813.133.049**			**213.569.703.712**	**28.243.429.337**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**
D	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**			**120.752.426.128**			**106.638.690.846**	**14.113.735.282**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**

Biểu số 05

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NSNN THEO CHỈ TIÊU NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của UBND thị xã Kinh Môn)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm				Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao NS thị xã	HĐND thị xã quyết định	HĐND quyết định NS thị xã	HĐND quyết định NS xã, phường	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=5/1	9=5/2
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**651.728.000.000**	**653.043.000.000**	**510.962.000.000**	**142.081.000.000**	**1.224.315.554.484**	**829.737.210.583**	**394.578.343.901**	**188%**	**187%**
I	**CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN**	132.719.000.000	130.719.000.000	98.019.000.000	32.700.000.000	351.099.839.181	220.008.146.500	131.091.692.681	**265%**	**269%**
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	0	0			351.099.839.181	220.008.146.500	131.091.692.681		
1.11	Chi ngành, lĩnh vực khác									
1.1	Chi Quốc phòng					46.965.727.347	10.490.723.000	36.475.004.347		
1.2	Chi giáo dục, đào tạo, dậy nghề					10.767.109.000	10.767.109.000			
1.3	Chi sự nghiệp y tế					1.049.590.000		1.049.590.000		
1.4	Chi sự nghiệp văn hóa					24.009.769.500	16.653.771.500	7.355.998.000		
1.5	Chi sự nghiệp thể thao					8.221.851.000	248.174.000	7.973.677.000		
1.6	Chi hoạt động kinh tế					213.635.967.549	163.403.022.000	50.232.945.549		
1.7	Chi bảo vệ môi trường					147.122.285		147.122.285		
1.8	Chi quản lý nhà nước					44.660.096.500	18.445.347.000	26.214.749.500		
1.9	Chi đảm bảo xã hội					1.642.606.000		1.642.606.000		
2	Chi đầu tư phát triển khác					0				
II	**CHI THƯỜNG XUYÊN**	**506.364.000.000**	**509.679.000.000**	**403.084.000.000**	**106.595.000.000**	**693.332.755.126**	**445.514.855.365**	**247.817.899.761**	**137%**	**136%**
2.1	Chi quốc phòng	10.957.000.000	10.957.000.000	2.221.000.000	8.736.000.000	10.410.865.722	3.074.400.000	7.336.465.722	95%	95%
2.2	Chi an ninh	7.080.000.000	7.080.000.000	455.000.000	6.625.000.000	7.346.609.026	929.000.000	6.417.609.026	104%	104%

STT	Nội dung chi	Dự toán năm				Quyết toán năm			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao NS thị xã	HĐND thị xã quyết định	HĐND quyết định NS thị xã	HĐND quyết định NS xã, phường	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=5/1	9=5/2
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	299.293.000.000	299.293.000.000	298.861.000.000	432.000.000	315.181.933.400	314.792.163.500	389.769.900	105%	105%
2.4	Chi y tế, dân số và gia đình		0			111.434.000		111.434.000	#DIV/0!	#DIV/0!
2.5	Chi Văn hóa thông tin	4.492.000.000	9.492.000.000	7.835.000.000	1.657.000.000	10.736.382.645	7.790.475.000	2.945.907.645	239%	113%
2.6	Chi Phát thanh, truyền hình	2.366.000.000	2.366.000.000	1.740.000.000	626.000.000	6.583.139.967	1.815.088.000	4.768.051.967	278%	278%
2.7	Chi Thể dục thể thao		0			378.523.900		378.523.900	#DIV/0!	#DIV/0!
2.8	Chi sự nghiệp môi trường		0			12.408.664.596	3.400.000.000	9.008.664.596	#DIV/0!	#DIV/0!
2.9	Chi sự nghiệp kinh tế	27.716.000.000	25.697.000.000	24.155.000.000	1.542.000.000	126.057.449.607	11.432.672.865	114.624.776.742	455%	491%
2.10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	109.621.000.000	109.636.059.000	33.103.059.000	76.533.000.000	144.816.927.507	58.092.360.000	86.724.567.507	132%	132%
-	Chi quản lý nhà nước	66.685.941.000	66.701.000.000	19.431.000.000	47.270.000.000	96.886.626.304	40.380.547.000	56.506.079.304	145%	145%
-	Khối Đảng	19.752.000.000	19.752.000.000	8.291.000.000	11.461.000.000	24.904.805.184	12.323.821.000	12.580.984.184	126%	126%
-	Đoàn thể	23.183.059.000	23.183.059.000	5.381.059.000	17.802.000.000	21.802.523.523	5.387.992.000	16.414.531.523	94%	94%
2.11	Chi Bảo đảm xã hội	43.376.000.000	43.376.000.000	34.031.000.000	9.345.000.000	50.011.738.756	34.899.610.000	15.112.128.756	115%	115%
2.12	Chi khác	1.463.000.000	1.781.941.000	682.941.000	1.099.000.000	9.289.086.000	9.289.086.000		635%	521%
III	**DỰ PHÒNG**	**12.645.000.000**	**12.645.000.000**	**9.859.000.000**	**2.786.000.000**					
IV	**CHI CHUYỂN NGUỒN**					**179.882.960.177**	**164.214.208.718**	**15.668.751.459**	**#DIV/0!**	**#DIV/0!**
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**0**	**3.685.000.000**	**3.685.000.000**		**251.186.706.000**	**251.186.706.000**	**0**	**#DIV/0!**	**6816%**
1	Bổ sung cân đối					94.230.000.000	94.230.000.000		#DIV/0!	#DIV/0!
2	Bổ sung có mục tiêu		3.685.000.000	3.586.000.000		156.956.706.000	156.956.706.000		#DIV/0!	4259%
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**								**#DIV/0!**	**#DIV/0!**
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**651.728.000.000**	**656.728.000.000**	**514.647.000.000**	**142.081.000.000**	**1.475.502.260.484**	**1.080.923.916.583**	**394.578.343.901**	**226%**	**225%**

Biểu số 06

CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN CHI NS CẤP HUYỆN CHO TỪNG ĐƠN VỊ NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số 349/QĐ-UBND ngày 22/7/2020 của UBND thị xã Kinh Môn)

Đơn vị tính: đồng

SỐ TT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2019			Quyết toán năm 2019			So sánh
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Chi XDCB	Chi thường xuyên, MSSC tài sản		Chi XDCB	Chi thường xuyên, MSSC tài sản	
1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8	9=6/3
	TỔNG CỘNG CHI	**514.647.000.000**	**98.019.000.000**	**416.628.000.000**	**1.080.923.916.583**	**331.930.085.083**	**748.993.831.500**	**210%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**510.962.000.000**	**98.019.000.000**	**412.943.000.000**	**829.737.210.583**	**331.930.085.083**	**497.807.125.500**	**162%**
I	**CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN**	**98.019.000.000**	**98.019.000.000**		**220.008.146.500**	**220.008.146.500**	**0**	**224%**
	Trong đó:							
1	Cải tạo nhà chiến sỹ nhà làm việc và sân, cổng tường rào				101.230.000	101.230.000		#DIV/0!
2	Đường giao thông huyện Kinh Môn (đoạn vành đai An Lưu đi Minh Hòa)				342.000.000	342.000.000		#DIV/0!
3	Xây dựng khu thể thao Trường THPT Kinh Môn (GĐ 1)				40.549.000	40.549.000		#DIV/0!
4	Quảng trường khu liên hợp thể thao huyện Kinh Môn				248.174.000	248.174.000		#DIV/0!
5	Nâng cấp đường ĐH08 (đoạn Km0+00 đến Km3+372,08)				54.900.000	54.900.000		#DIV/0!
6	Hạ tầng sản xuất rau màu tập trung Long Xuyên Kinh Môn				205.000.000	205.000.000		#DIV/0!
7	Đường Giao thông Nếp cái hoa vàng An Sinh Kinh Môn				206.454.000	206.454.000		#DIV/0!
8	Cải tạo hệ thống Thoát nước TT Minh Tân				114.646.000	114.646.000		#DIV/0!
9	Cải tạo hệ thống thoát nước TT Phú Thứ huyện Kinh Môn				496.243.000	496.243.000		#DIV/0!
10	Điện chiếu sáng ĐH 01 TT Kinh Môn đến ngã 3 công 3 xã				66.932.000	66.932.000		#DIV/0!
11	Điện chiếu sáng đường ĐH 02 (Vạn Chánh đi Duy Tân)				126.585.000	126.585.000		#DIV/0!
12	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 01 TT Kinh Môn đến chợ Thống Nhất				715.356.000	715.356.000		#DIV/0!

SỐ TT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2019			Quyết toán năm 2019			So sánh
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Chi XDCB	Chi thường xuyên, MSSC tài sản		Chi XDCB	Chi thường xuyên, MSSC tài sản	
13	Cải tạo, nâng cấp đường ĐH 04 GĐ 2 (Duy Tân đến Hoành Sơn)				1.044.849.000	1.044.849.000		#DIV/0!
14	Cải tạo, nâng cấp đường vào di tích Nhẫm Dương (Đoạn từ trường Mầm non đến cổng chùa Nhẫm Dương)				2.399.341.000	2.399.341.000		#DIV/0!
15	Tái cơ cấu nông nghiệp: Nâng cấp đường Đào Ngọc KM				31.000.000	31.000.000		#DIV/0!
16	Nhà Hiệu bộ trường THCS Phạm Sư Mạnh Kinh Môn				3.095.230.000	3.095.230.000		#DIV/0!
17	Xử lý sạt lở, sửa chữa đài tưởng niệm liệt sỹ GĐ 3 Kinh Môn				166.028.000	166.028.000		#DIV/0!
18	Điện chiếu sáng đường ĐH 03 Cây đa Minh Tân đến Hạ Chiểu				205.369.000	205.369.000		#DIV/0!
19	Xây dựng và cải tạo sân vườn Nhà làm việc huyện ủy				2.674.312.000	2.674.312.000		#DIV/0!
20	Nâng cấp hệ thống thoát nước vỉa hè Thị trấn Kinh Môn				6.735.905.000	6.735.905.000		#DIV/0!
21	Lắp đặt âm thanh, thang máy, nội thất Nhà làm việc Huyện ủy				7.116.482.000	7.116.482.000		#DIV/0!
22	Nhà đa năng Trường THCS Phạm Sư Mạnh	2.500.000.000	2.500.000.000		4.990.330.000	4.990.330.000		200%
23	Nâng cấp đường ĐH 07 GĐ 1 (Đoạn từ chợ An Sinh đến trạm bơm xã Bạch Đằng)	0			14.885.338.000	14.885.338.000		#DIV/0!
24	Nâng tầng 3 lớp học bộ môn Trường THCS Phạm Sư Mạnh	1.500.000.000	1.500.000.000		2.641.000.000	2.641.000.000		176%
25	Cải tạo hạ tầng trung tâm xã Thái Thịnh	4.000.000.000	4.000.000.000		7.444.228.000	7.444.228.000		186%
26	Khu liên hợp thể thao huyện Kinh Môn Khu; Hạng mục cấp điện, giải phóng mặt bằng (GĐIII)	0			7.888.229.500	7.888.229.500		#DIV/0!

SỐ TT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2019			Quyết toán năm 2019			So sánh
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Chi XDCB	Chi thường xuyên, MSSC tài sản		Chi XDCB	Chi thường xuyên, MSSC tài sản	
27	Cải tạo, chỉnh trang không gian đô thị các tuyến đường Trần Hưng Đạo, Quang Trung, Nguyễn Trãi, Thái Bình	1.000.000.000	1.000.000.000		2.272.192.000	2.272.192.000		227%
28	Cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã Hiến Thành	2.700.000.000	2.700.000.000		5.047.851.000	5.047.851.000		187%
29	Cải tạo hạ tầng kỹ thuật trung tâm xã Phúc Thành	2.000.000.000	2.000.000.000		4.081.162.000	4.081.162.000		204%
30	Cải tạo hạ tầng kỹ thuật trung tâm xã Quang Trung	3.500.000.000	3.500.000.000		5.993.578.000	5.993.578.000		171%
31	Cải tạo hạ tầng kỹ thuật trung tâm xã An Sinh	3.500.000.000	3.500.000.000		6.180.251.000	6.180.251.000		177%
32	Cải tạo nhà ăn nhà thi đấu thể thao và tường rào trụ sở HĐND-UBND	1.000.000.000	1.000.000.000		2.168.860.000	2.168.860.000		217%
33	Tái cơ cấu ngành nông nghiệp; Hạng mục tưới tiêu tiết kiệm xã Thái Thịnh và xã Hiến Thành	0			3.500.000.000	3.500.000.000		#DIV/0!
34	Cải tạo hạ tầngkỹ thuật trung tâm xã Thất Hùng	4.000.000.000	4.000.000.000		8.100.345.000	8.100.345.000		203%
35	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 2 tầng và khuôn viên khu các phòng ban	1.300.000.000	1.300.000.000		1.119.027.000	1.119.027.000		86%
36	Cải tạo sửa chữa nhà làm việc các cơ quan trên đồi Phủ	2.000.000.000	2.000.000.000		3.090.000.000	3.090.000.000		155%
37	Cải tạo, sửa chữa đường huyện ĐH 06(GĐI)	3.000.000.000	3.000.000.000		5.128.000.000	5.128.000.000		171%
38	Cải tạo vỉa hè, trồng cây đường 389 (đoạn từ Ngã 3 Hiệp An đến cây xăng Hiệp An)	2.000.000.000	2.000.000.000		3.401.743.000	3.401.743.000		170%
39	Thao trường huấn luyện Ban chỉ huy Quân sự	0			10.389.493.000	10.389.493.000		#DIV/0!
40	Xây dựng nhà để xe, nhà máy phát điện, nhà vệ sinh Huyện ủy Kinh Môn	1.000.000.000	1.000.000.000		446.000.000	446.000.000		45%
41	Cải tạo hạ tầng trung tâm xã Long Xuyên Kinh Môn	3.500.000.000	3.500.000.000		3.500.000.000	3.500.000.000		100%

SỐ TT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2019			Quyết toán năm 2019			So sánh
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Chi XDCB	Chi thường xuyên, MSSC tài sản		Chi XDCB	Chi thường xuyên, MSSC tài sản	
42	Cải tạo công trình đường Lam Sơn TT Phú Thứ (Đoạn từ ngân hàng công thương Nhị Chiểu đi Minh Khai)	1.500.000.000	1.500.000.000		1.586.841.000	1.586.841.000		106%
43	Cai tại, chỉnh trang phố Hạ Chiểu, TT Minh Tân (Đoạn từ ngã ba Bà Kèo đến chợ Hạ Chiểu)	1.000.000.000	1.000.000.000		1.246.633.000	1.246.633.000		125%
44	Cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm Thị trấn Kinh Môn	4.500.000.000	4.500.000.000		8.224.352.000	8.224.352.000		183%
45	Cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã Hiệp An	2.500.000.000	2.500.000.000		4.161.358.000	4.161.358.000		166%
46	Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp:Hạng mục Tưới tiết kiệm khu vực chuyển đổi xã Thất Hùng	1.500.000.000	1.500.000.000		1.343.285.000	1.343.285.000		90%
47	Cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã An Phụ	3.500.000.000	3.500.000.000		5.945.772.000	5.945.772.000		170%
48	Cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã Duy Tân	2.019.000.000	2.019.000.000		4.572.335.000	4.572.335.000		226%
49	Cải tạo vỉa hè và trồng cây xanh thị trấn Phú Thứ (doạn từ ngã 3 Phú Thứ đến cây xăng Quyết Tiến)	2.000.000.000	2.000.000.000		1.446.755.000	1.446.755.000		72%
50	Đầu tư xây dựng thực hiện dự án GPMB Cầu Mây đường tỉnh 389	0			14.532.543.000	14.532.543.000		#DIV/0!
51	Cải tạo nâng cấp đường ĐH 04 - (GĐII) Đoạn từ Bưu điện Duy Tân đến ngã tư Trại Xanh	1.500.000.000	1.500.000.000		4.090.475.000	4.090.475.000		273%
52	Cải tạo hạ tầng kỹ thuật khu trung tâm xã Phạm Mệnh	4.000.000.000	4.000.000.000		5.845.177.000	5.845.177.000		146%
53	Cải tạo vỉa hè, rãnh thoát nước và trồng cây xanh đường 389 (đoạn từ Km20 đến Km22+300)	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000		100%

SỐ TT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2019			Quyết toán năm 2019			So sánh
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Chi XDCB	Chi thường xuyên, MSSC tài sản		Chi XDCB	Chi thường xuyên, MSSC tài sản	
54	Cải tạo, nâng cấp bãi xe Đền Cao An Phụ	2.600.000.000	2.600.000.000		4.882.235.000	4.882.235.000		188%
55	Cải tạo, nâng cấp bãi xe, sân đường khu Động Kính Chủ	3.500.000.000	3.500.000.000		2.396.279.000	2.396.279.000		68%
56	Cải tạo, nâng cấp đình thôn Ninh Xá xã Lê Ninh	500.000.000	500.000.000		500.000.000	500.000.000		100%
57	Cải tạo, nâng cấp đình thôn Châu Bộ xã Hiệp Hòa	400.000.000	400.000.000		400.000.000	400.000.000		100%
58	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Hiệp Sơn (Hạng mục: Cấp điện và chiếu sáng, cáp nước hoàn thiện mặt đường, vỉa hè, cây xanh)	3.000.000.000	3.000.000.000		6.234.832.000	6.234.832.000		208%
59	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Hiệp Sơn (Hạng mục: GPMB, san lấp, đường giao thông, thoát nước)	0			3.622.209.000	3.622.209.000		#DIV/0!
60	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng và trang trí tại các nút giao thông chính thuộc TT Kinh Môn, Phú Thứ, Minh Tân, Long Xuyên, Hiệp An, Hiệp Sơn, Thái Thịnh	2.500.000.000	2.500.000.000		165.856.000	165.856.000		7%
61	Cải tạo, nâng cấp Đình thôn Xạ Sơn xã Quang Trung	500.000.000	500.000.000		421.000.000	421.000.000		84%
62	Tái cơ cấu ngành nông nghiệp; Hạng mục tưới tiêu tiết kiệm khu chuyển đổi xã Bạch Đằng	1.500.000.000	1.500.000.000		1.170.457.000	1.170.457.000		78%
63	Nâng cấp đường giao thông (Đoạn từ cầu An Lưu 2 đến ngã tư Tây Sơn)	2.500.000.000	2.500.000.000		3.934.874.000	3.934.874.000		157%
64	Cải tạo sửa chữa đường ĐH 05 (GĐI)	5.000.000.000	5.000.000.000		9.000.000.000	9.000.000.000		180%
65	Hệ thống camra giám sát an ninh, giao thông trật tự tren đại bàn huyện Kinh Môn	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000		100%

SỐ TT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2019			Quyết toán năm 2019			So sánh
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Chi XDCB	Chi thường xuyên, MSSC tài sản		Chi XDCB	Chi thường xuyên, MSSC tài sản	
66	Cải tạo tường rào, sân vườn trụ sở phòng Tài chính - Kế hoạch	0			333.666.000	333.666.000		#DIV/0!
67	Chi bồi thường GPMB (Từ nguồn ghi thu ghi chi)	0			1.497.000.000	1.497.000.000		#DIV/0!
II	**SỰ NGHIỆP KINH TẾ**	**24.155.000.000**	**0**	**24.155.000.000**	**14.832.672.865**	**0**	**14.832.672.865**	**61%**
1	**Sự nghiệp giao thông**	**3.343.000.000**		**3.343.000.000**	**3.454.107.000**		**3.454.107.000**	**103%**
-	Hạt giao thông	2.893.000.000		2.893.000.000	3.454.107.000		3.454.107.000	**119%**
2	**Sự nghiệp nông nghiệp:**	**5.573.000.000**		**5.573.000.000**	**4.967.586.865**	**0**	**4.967.586.865**	**89%**
	Trong đó:							
-	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.012.301.000		1.012.301.000	2.922.565.000		2.922.565.000	289%
-	Phòng Kinh tế	380.000.000		380.000.000	2.045.021.865		2.045.021.865	538%
3	**SN Thủy lợi (Hạt quản lý đê)**	**1.040.000.000**		**1.040.000.000**	**1.040.000.000**		**1.040.000.000**	**100%**
4	**Kiến thiết thị chính**	**4.544.000.000**		**4.544.000.000**	**747.453.000**		**747.453.000**	**16%**
	Phòng Quản lý đô thị				350.000.000		350.000.000	#DIV/0!
	Phòng Tài chính - Kế hoạch (Chi phí đấu giá đất)				397.453.000		397.453.000	#DIV/0!
5	**Quy hoạch đất, dự án**	**9.655.000.000**		**9.655.000.000**	**1.223.526.000**	**0**	**1.223.526.000**	**13%**
-	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng KDC mới Hiệp An				0			#DIV/0!
7	**SN kinh tế khác**							#DIV/0!
-	Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất							#DIV/0!
-	Ban chỉ đạo phòng, chống và xử lý khai thác cát sỏi							#DIV/0!
-	Ban chỉ đạo nạo vét đông - xuân							#DIV/0!

SỐ TT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2019			Quyết toán năm 2019			So sánh
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Chi XDCB	Chi thường xuyên, MSSC tài sản		Chi XDCB	Chi thường xuyên, MSSC tài sản	
-	Ban quản lý dự án Lập điều chỉnh Chương trình PT đô thị Kinh Môn tỉnh Hải Dương đến năm 2020, định hướng đến năm 2030				465.854.000		465.854.000	#DIV/0!
-	Ban quản lý dự án Lập điều chỉnh quy hoạch phân khu xây dựng cụm công nghiệp Long Xuyên				262.397.000		262.397.000	#DIV/0!
-	Ban giải ngân vốn: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2019				495.275.000		495.275.000	#DIV/0!
6	**Điều tra tài nguyên đất Nông nghiệp và xây dựng bản đồ thổ nhưỡng, nông hóa phục vụ phát triển nông nghiệp thị xã Kinh Môn**				**3.400.000.000**		**3.400.000.000**	**#DIV/0!**
III	**SỰ NGHIỆP VĂN XÃ**	**338.467.000.000**	**0**	**338.467.000.000**	**359.297.336.500**	**0**	**359.297.336.500**	**106%**
1	**Sự nghiệp giáo dục**	**291.189.000.000**	**0**	**291.189.000.000**	**307.840.033.000**	**0**	**307.840.033.000**	**106%**
	Trong đó							
-	Khối Mầm non	82.293.848.000		82.293.848.000	91.219.804.500		91.219.804.500	111%
-	Khối Tiểu học	107.559.271.000		107.559.271.000	119.354.717.000		119.354.717.000	111%
-	Khối THCS	85.082.520.000		85.082.520.000	96.045.511.500		96.045.511.500	113%
-	Quản lý khối GD (Phòng Tài chính - Kế hoạch)	200.000.000		200.000.000	250.000.000		250.000.000	125%
-	Phòng Giáo dục - Đào tạo	890.000.000		890.000.000	970.000.000		970.000.000	109%
2	**Sự nghiệp Đào tạo**	**7.672.000.000**	**0**	**7.672.000.000**	**6.952.130.500**	**0**	**6.952.130.500**	**91%**
-	Trung tâm giáo dục thường xuyên - GDNN	5.451.000.000		5.451.000.000	5.512.848.500		5.512.848.500	101%
-	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	2.221.000.000		2.221.000.000	1.439.282.000		1.439.282.000	65%
2	**Sự nghiệp Văn hoá TT - TDTT**	**3.835.000.000**		**3.835.000.000**	**7.790.475.000**		**7.790.475.000**	**203%**
-	Trung tâm VH- TT	2.835.000.000		2.835.000.000	3.522.615.000		3.522.615.000	124%
-	BQL di tích huyện	1.000.000.000		1.000.000.000	4.267.860.000		4.267.860.000	427%
3	**Sự nghiệp phát thanh truyền hình**	**1.740.000.000**		**1.740.000.000**	**1.815.088.000**		**1.815.088.000**	104%
4	**Đảm bảo xã hội + Tiền điện hộ nghèo**	**34.031.000.000**		**34.031.000.000**	**34.899.610.000**		**34.899.610.000**	103%
IV	**QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH**	**33.103.059.000**		**33.103.059.000**	**58.092.360.000**		**58.092.360.000**	175%
	Trong đó							
1	**Quản lý nhà nước**	**17.586.513.000**		**17.586.513.000**	**40.380.547.000**		**40.380.547.000**	**230%**

SỐ TT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2019			Quyết toán năm 2019			So sánh
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Chi XDCB	Chi thường xuyên, MSSC tài sản		Chi XDCB	Chi thường xuyên, MSSC tài sản	
	Trong đó:							
-	Văn phòng HĐND - UBND	5.884.248.000		5.884.248.000	16.519.513.000		16.519.513.000	281%
-	Phòng Kinh tế	863.960.000		863.960.000	2.001.535.000		2.001.535.000	232%
-	Phòng Tư pháp	581.481.000		581.481.000	629.814.000		629.814.000	108%
-	Phòng Quản lý đô thị	2.684.043.000		2.684.043.000	3.188.128.000		3.188.128.000	119%
-	Phòng Tài chính - Kế hoạch	1.272.008.000		1.272.008.000	1.453.577.000		1.453.577.000	114%
-	Phòng Giáo dục - Đào tạo	1.119.586.000		1.119.586.000	1.278.180.000		1.278.180.000	114%
-	Phòng Y tế	480.899.000		480.899.000	494.283.000		494.283.000	103%
-	Phòng Lao động - TB & XH	668.269.000		668.269.000	763.892.000		763.892.000	114%
-	Phòng Văn hóa TT	1.126.168.000		1.126.168.000	1.863.038.000		1.863.038.000	165%
-	Phòng Tài nguyên môi trường	982.217.000		982.217.000	1.222.306.000		1.222.306.000	124%
-	Phòng Nội vụ	899.443.000		899.443.000	3.630.102.000		3.630.102.000	404%
-	Phòng Thanh tra	1.024.191.000		1.024.191.000	1.074.179.000		1.074.179.000	105%
-	Ban giải ngân vốn: Đề án thành lập thị xã Kinh Môn và thành lập các phường thuộc thị xã Kinh Môn				6.262.000.000		6.262.000.000	#DIV/0!
2	**Đảng**	**7.245.652.000**		**7.245.652.000**	**12.323.821.000**		**12.323.821.000**	**170%**
3	**Khối đoàn thể**	**4.077.704.000**	**0**	**4.077.704.000**	**4.546.280.000**	**0**	**4.546.280.000**	**111%**
-	Mặt trận tổ quốc	986.406.000		986.406.000	1.129.054.000		1.129.054.000	114%
-	Đoàn thanh niên	812.219.000		812.219.000	924.174.000		924.174.000	114%
-	Hội phụ nữ	895.048.000		895.048.000	968.288.000		968.288.000	108%
-	Hội nông dân	688.175.000		688.175.000	743.645.000		743.645.000	108%
-	Hội cựu chiến binh	695.856.000		695.856.000	781.119.000		781.119.000	112%
4	**Chi các hiệp hội khác**	**802.491.000**	**0**	**802.491.000**	**841.712.000**	**0**	**841.712.000**	**105%**
-	Hội người mù	326.104.000		326.104.000	355.373.000		355.373.000	109%
-	Hội chữ thập đỏ	476.387.000		476.387.000	486.339.000		486.339.000	102%
V	**CÔNG AN**	**455.000.000**		**455.000.000**	**929.000.000**		**929.000.000**	**204%**
VI	**QUÂN SỰ**	**2.221.000.000**		**2.221.000.000**	**3.074.400.000**		**3.074.400.000**	**138%**
VII	**CHI KHÁC NGÂN SÁCH**	**682.941.000**	**0**	**682.941.000**	**9.289.086.000**	**0**	**9.289.086.000**	**1360%**
	Trong đó:							#DIV/0!

SỐ TT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2019			Quyết toán năm 2019			So sánh
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Chi XDCB	Chi thường xuyên, MSSC tài sản		Chi XDCB	Chi thường xuyên, MSSC tài sản	
1	Hội cựu TNXP	86.720.000		86.720.000	88.040.000		88.040.000	102%
2	Hội nạn nhân chất độc da cam	86.720.000		86.720.000	88.040.000		88.040.000	102%
3	Hội khuyến học huyện Kinh Môn	86.720.000		86.720.000	88.040.000		88.040.000	102%
4	Hội người cao tuổi huyện Kinh Môn	58.781.000		58.781.000	60.101.000		60.101.000	102%
5	Ban chăm sóc sức khỏe thị ủy Kinh Môn	160.000.000		160.000.000	160.000.000		160.000.000	100%
6	Ban thủy lợi Đông xuân				798.000.000		798.000.000	#DIV/0!
7	Chi dịch tả lợn cho dân (Đợt 1 + đợt 3)				1.979.974.000		1.979.974.000	#DIV/0!
9	Hội luật gia				25.000.000		25.000.000	#DIV/0!
10	Văn phòng đăng ký Quyền sử dụng đất				276.000.000		276.000.000	#DIV/0!
11	Tiền điện hộ nghèo hộ chính sách				487.311.000		487.311.000	#DIV/0!
12	Sở Văn hóa thể thao và du lịch				1.100.000.000		1.100.000.000	#DIV/0!
13	Liên đoàn lao động huyện Kinh Môn				50.000.000		50.000.000	#DIV/0!
14	Chi cục Thống kê huyện				217.164.000		217.164.000	#DIV/0!
15	Hội truyền thống trường sơn đường Hồ Chí Minh				18.800.000		18.800.000	#DIV/0!
16	Trung tâm viễn thông Kinh Môn				10.000.000		10.000.000	#DIV/0!
17	Bưu điện huyện Kinh Môn				10.000.000		10.000.000	#DIV/0!
18	Hội cựu giáo chức huyện				30.000.000		30.000.000	#DIV/0!
19	Quỹ hội nông dân				80.000.000		80.000.000	#DIV/0!
20	Kho bạc nhà nước				270.000.000		270.000.000	#DIV/0!
21	Tòa án nhân dân				180.000.000		180.000.000	#DIV/0!
22	Trung Tâm y tế Kinh Môn				539.700.000		539.700.000	#DIV/0!
23	Hội nạn nhân CĐDC				14.000.000		14.000.000	#DIV/0!
24	Chi Cục thuế khu vực				400.000.000		400.000.000	#DIV/0!
25	BQL đo đạc lập phân khu				1.482.000.000		1.482.000.000	#DIV/0!
26	Điện lực Kinh Môn				36.916.000		36.916.000	#DIV/0!
27	Ngân hàng chính sách				800.000.000		800.000.000	#DIV/0!
VII	**Dự phòng ngân sách**	**9.859.000.000**		**9.859.000.000**				0%
VIII	**Chi huy động đóng góp**	**4.000.000.000**		**4.000.000.000**				0%
IX	CHI CHUYỂN NGUỒN				164.214.208.718	111.921.938.583	52.292.270.135	#DIV/0!
1	Nguồn thường xuyên				15.058.456.135		15.058.456.135	#DIV/0!

SỐ TT	Nội dung	Dự toán giao đầu năm 2019			Quyết toán năm 2019			So sánh
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		
			Chi XDCB	Chi thường xuyên, MSSC tài sản		Chi XDCB	Chi thường xuyên, MSSC tài sản	
2	Nguồn đầu tư xây dựng cơ bản				111.921.938.583	111.921.938.583		#DIV/0!
3	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương				37.233.814.000		37.233.814.000	#DIV/0!
B	**CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**3.685.000.000**	**0**	**3.685.000.000**	**251.186.706.000**	**0**	**251.186.706.000**	**6816%**
I	Bổ sung NSX qua NSH	3.685.000.000	0	3.685.000.000	251.186.706.000	0	251.186.706.000	6816%
1	Bổ sung cân đối ngân sách				94.230.000.000		94.230.000.000	#DIV/0!
2	Bổ sung có mục tiêu	3.685.000.000		3.685.000.000	156.956.706.000		156.956.706.000	4259%
2.1	Trong đó: Từ ngân sách thị xã bổ sung NSX				18.569.402.000		18.569.402.000	#DIV/0!
-	***Hỗ trợ tăng thu tiền đất cho các xã, phường***				**13.521.000.000**	\	**13.521.000.000**	**#DIV/0!**
	UBND xã Bạch Đằng				6.018.000.000		6.018.000.000	#DIV/0!
	UBND xã THượng Quận				5.474.000.000		5.474.000.000	#DIV/0!
	UBND xã Hiệp Hòa				1.100.000.000		1.100.000.000	#DIV/0!
	UBND xã Thăng Long				929.000.000		929.000.000	#DIV/0!
-	Hỗ trợ nhà ở cho người có công với cách mạng				5.764.000.000		5.764.000.000	#DIV/0!
-	Lập kế hoạch sử dụng đất (Bạch Đằng, Thái sơn, Lê Ninh, Thất hùng, Hoành Sơn)				713.645.000		713.645.000	#DIV/0!
-	Hỗ trợ phân bón các xã, phường				697.004.000		697.004.000	#DIV/0!
-	Hỗ trợ tiền ăn cho cán bộ xã phường tham gia công tác huấn học				161.920.000		161.920.000	#DIV/0!
-	KP hỗ trợ các xã, phường trồng hoa tại các tuyến đường thanh niên tự quản				290.000.000		290.000.000	#DIV/0!
-	Kinh phí hỗ trợ các xã, phường chào mừng Lễ công bố Nghị quyết của UBTVQH về thành lập thị xã Kinh Môn và đón nhận huân chương lao động hạng nhất				1.285.500.000		1.285.500.000	#DIV/0!
-	Hỗ trợ công tác tiêu hủy dịch tả lợn tại các xã, phường				2.613.978.000		2.613.978.000	#DIV/0!

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH CỦA TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 349 /QĐ-UBND ngày 22 /7/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã)

Đơn vị tính: 1000đồng

STT	Tên xã, TT	Dự toán giao năm 2019	Quyết toán năm 2019	Trong đó				So sánh QT/DT (%)
				Các khoản thu điều tiết NSX 100%	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	Thu chuyển nguồn, kết dư năm trước	
1	Thăng Long	4.039.667	14.093.075	3.013.944	379.929	10.228.874	470.328	349%
2	Lạc Long	5.005.372	9.909.661	82.000	78.794	9.641.344	107.523	198%
3	Quang Thành	14.275.242	29.636.184	68.526	5.899.278	22.932.790	735.590	208%
4	Lê ninh	4.626.087	13.320.565	2.284.882	890.045	9.438.690	706.947	288%
5	Hiệp hoà	10.427.349	25.272.261	131.826	17.636.087	7.197.320	307.028	242%
6	Bạch đằng	5.602.214	32.071.132	162.251	15.107.714	15.762.512	1.038.656	572%
7	Thất hùng	4.681.421	7.903.815	290.038	646.908	6.519.463	447.406	169%
8	Phạm Thái	7.494.619	13.630.380	2.481.430	137.054	10.067.346	944.550	182%
9	An sinh	5.629.606	31.775.033	201.206	24.295.542	7.130.853	147.432	564%
10	Thượng quận	4.432.777	17.712.741	614.587	291.718	15.509.640	1.296.795	400%
11	An phụ	10.924.851	13.392.315	468.885	345.555	12.418.698	159.177	123%
12	Hiệp sơn	5.716.682	16.097.054	2.535.868	875.315	11.906.162	779.709	282%
13	An Lưu	4.252.155	17.821.572	160.533	5.599.919	6.589.876	5.471.244	419%
14	Hiệp an	10.427.542	19.040.793	3.079.657	805.841	8.844.235	6.311.060	183%
15	Long xuyên	4.736.353	30.077.129	427.996	9.163.989	14.446.252	6.038.893	635%
16	Thái thịnh	4.025.096	21.839.967	811.779	559.254	17.676.960	2.791.974	543%
17	Hiến thành	4.265.781	22.491.488	473.953	325.840	10.747.132	10.944.563	527%
18	Minh hoà	7.711.939	16.714.783	261.768	89.794	16.213.593	149.628	217%
19	Hoành sơn	4.698.889	7.526.966	625.277	85.773	6.712.123	103.794	160%
20	Duy tân	4.779.950	12.984.920	1.722.135	1.087.192	9.747.907	427.685	272%
21	Tân dân	3.952.446	8.217.861	672.624	10.239	6.525.545	1.009.453	208%
22	Minh tân	6.071.087	10.933.620	389.763	1.238.147	7.760.511	1.545.200	180%
23	Phú thứ	5.042.875	11.412.628	3.147.659	673.559	7.168.880	422.530	226%
	Cộng	**142.820.000**	**403.875.943**	**24.108.589**	**86.223.483**	**251.186.706**	**42.357.165**	**283%**

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH THEO MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA TỪNG XÃ, PHƯỜNG NĂM 2019

(Kèm theo Quyết định số: 549 /QĐ-UBND ngày 22 /7/2020 của Ủy ban nhân dân thị xã)

Đơn vị tính: 1000đồng

STT	Tên xã, TT	Dự toán giao năm 2019	Quyết toán năm 2019	Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		Chi chuyển nguồn	Chi nộp NS cấp trên	So sánh QT/DT (%)
				Tổng số	Trong đó: chi giáo dục và dạy nghề	Tổng số	Trong đó: chi giáo dục và dạy nghề			
1	Thăng Long	4.039.667	13.732.051	3.655.478	1.928.436	9.823.550		253.023	0	340%
2	Lạc Long	5.005.372	9.900.715	1.503.787	1.161.000	8.239.715	10.476	157.213	0	198%
3	Quang Thành	14.275.242	28.596.264	5.481.712	1.000.000	21.907.242	7.100	1.207.311	0	200%
5	Lê ninh	4.626.087	13.011.619	2.802.456	1.938.427	9.924.608	2.880	284.555	0	281%
6	Hiệp hoà	10.427.349	25.135.232	18.414.975	7.196.394	6.467.785	2.880	252.472	0	241%
7	Bạch đằng	5.602.214	32.047.574	21.158.126	908.514	10.827.224		62.224	0	572%
8	Thất hùng	4.681.421	7.894.869	638.345	638.345	7.049.337		207.187	0	169%
9	Phạm Thái	7.494.619	13.295.334	1.556.933	617.868	10.597.514	6.220	1.140.887	0	177%
11	An sinh	5.629.606	29.825.173	12.394.570	4.686.803	7.606.892		9.823.711	0	530%
12	Thượng quận	4.432.777	17.712.741	5.861.342	3.542.774	11.851.399	4.380	0	0	400%
13	An phụ	10.924.851	13.327.110	1.743.208	300.000	11.511.860	29.380	72.042	0	122%
14	Hiệp sơn	5.716.682	14.244.925	163.174		13.947.809	2.000	133.942	0	249%
15	An Lưu	4.252.155	16.920.582	6.864.309	223.522	9.204.544	115.571	851.729	0	398%
16	Hiệp an	10.427.542	19.040.793	7.088.864	466.602	11.916.670	2.040	35.259	0	183%
17	Long xuyên	4.736.353	30.059.237	14.926.698	3.427.649	14.847.986	3.555	284.553	0	635%
18	Thái thịnh	4.025.096	21.330.031	5.544.408	140.634	15.731.963	3.380	53.660	0	530%
19	Hiến thành	4.265.781	21.254.435	10.792.856	3.296.102	10.245.588		215.991	0	498%
20	Minh hoà	7.711.939	16.687.945	22.685		16.665.260		0	0	216%
21	Hoành sơn	4.698.889	7.510.175	1.331.313	722.775	6.037.633	2.880	141.230	0	160%
22	Duy tân	4.779.950	12.927.734	2.397.192	834.841	10.138.320		392.221	0	270%
23	Tân dân	3.952.446	8.208.915	1.451.534		6.715.974		41.407	0	208%
24	Minh tân	6.071.087	10.933.620	1.392.266	1.294.318	9.483.220	20.000	58.135	0	180%
25	Phú thứ	5.042.875	10.981.269	3.905.462	2.150.000	7.075.807	177.028	0	0	218%
	Cộng	**142.820.000**	**394.578.344**	**131.091.693**	**36.475.004**	**247.817.900**	**389.770**	**15.668.751**	**0**	**276%**